

SỞ TƯ PHÁP THANH HOÁ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UBND TỈNH THANH HOÁ

Số: 358/TB-TTĐVĐG

Thanh Hoá, ngày 22 tháng 09 năm 2020

ĐẾN Số: 39312
Ngày: 24/9/20

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Chuyển: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa thông báo đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Số và ký hiệu HS:

1. Tài sản đấu giá, giá khởi điểm, tiền đặt trước:

* MBQH số 725 ngày 25/03/2019 gồm 37 lô đất: Từ lô số B17 đến lô số B29; Từ lô C14 đến lô C25; Từ lô G4 đến G15 diện tích các lô đất từ 99,6m² đến 140,3m² giá khởi điểm từ 5.000.000đồng/m² đến 6.600.000đồng/m²

- Tiền đặt trước: Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng /1 hồ sơ;

- Phí hồ sơ: 500.000 đồng/ 1 hồ sơ.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Thời gian xem tài sản: Từ ngày 28/09/2020 đến ngày 30/09/2020 tại nơi có tài sản.

3. Thời gian bán hồ sơ và thu hồ sơ đấu giá tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hóa : Từ ngày 28/09/2020 đến hết ngày 13/10/2020.

* Thời gian bán hồ sơ và thu hồ sơ đấu giá tại UBND xã Đông Khê: Từ ngày 28/09/2020 đến hết ngày 09/10/2020.

4. Thời gian nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá: trong giờ hành chính từ ngày 13/10/2020 đến hết ngày 15/10/2020.

5. Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá:

- 08 giờ ngày 16/10/2020 tại Hội trường UBND xã Đông Khê.

6. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Khách hàng nộp đủ hồ sơ tham gia đấu giá và tiền đặt trước hợp lệ vào tài khoản của Trung tâm Dịch vụ Đấu giá tài sản Thanh Hóa số TK: 224704070003371 mở tại Ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thanh Hóa (HDBank).

Khách hàng nộp lại biên lai, giấy chuyển tiền đặt trước trong thời hạn nộp tiền đặt trước tại nơi nộp hồ sơ tham gia đấu giá.

7. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Bằng bỏ phiếu kín trực tiếp trả giá tối đa 01 vòng tại cuộc đấu giá.

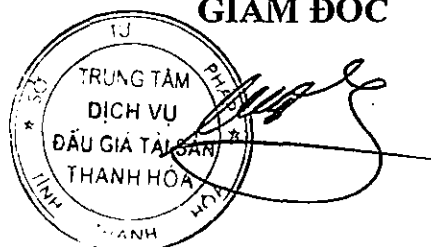
- Phương thức đấu giá: trả giá lên.

Mọi chi tiết xin liên hệ Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Thanh Hoá – Tầng 2, Trụ sở Hợp khối các đơn vị sự nghiệp tỉnh Thanh Hóa, đường Lý Nam Đế, TP.Thanh Hoá, ĐT: 0237 3859453.

Nơi nhận:

- Báo Thanh Hóa (đề đăng lần 1: ngày 23/09/2020, lần 2: ngày 26/09/2020);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa.
- UBND xã Đông Minh;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư Pháp.
- Lưu hồ sơ.

GIÁM ĐỐC



Mai Văn Đông

DANH MỤC CÁC LÔ ĐẤT Ở XÃ ĐÔNG KHÊ, HUYỆN ĐÔNG SƠN

(MBQH số 725 ngày 25/03/2019)

TT	Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Đơn giá khởi điểm để đấu giá QSD đất (đồng/m ²)	Giá khởi điểm để tổ chức đấu giá (đồng/lô)	Tiền đặt trước/01 hồ sơ (đồng)	Phí hồ sơ
1	B:17	120,3	5.000.000	601.500.000	90.000.000	500.000
2	B:18	122,1	5.000.000	610.500.000	90.000.000	500.000
3	B:19	140,3	6.000.000	841.800.000	100.000.000	500.000
4	B:20	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
5	B:21	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
6	B:22	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
7	B:23	114	5.500.000	627.000.000	90.000.000	500.000
8	B:24	114	5.500.000	627.000.000	90.000.000	500.000
9	B:25	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
10	B:26	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
11	B:27	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
12	B:28	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
13	B:29	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
14	C:14	110,6	5.500.000	608.300.000	90.000.000	500.000
15	C:15	104	5.500.000	572.000.000	90.000.000	500.000
16	C:16	108,1	6.600.000	713.460.000	100.000.000	500.000
17	C:17	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
18	C:18	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
19	C:19	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
20	C:20	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
21	C:21	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
22	C:22	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
23	C:23	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
24	C:24	104,5	5.000.000	522.500.000	80.000.000	500.000
25	C:25	99,6	5.500.000	547.800.000	80.000.000	500.000

TAM
VU
TÀI SÁ
I HÓA
NH

26	G:04	109,4	5.500.000	601.700.000	90.000.000	500.000
27	G:05	109,8	5.500.000	603.900.000	90.000.000	500.000
28	G:06	110,2	5.500.000	606.100.000	90.000.000	500.000
29	G:07	110,6	5.000.000	553.000.000	80.000.000	500.000
30	G:08	111	5.000.000	555.000.000	80.000.000	500.000
31	G:09	111,4	5.500.000	612.700.000	90.000.000	500.000
32	G:10	111,8	5.500.000	614.900.000	90.000.000	500.000
33	G:11	112,2	5.500.000	617.100.000	90.000.000	500.000
34	G:12	112,6	5.500.000	619.300.000	90.000.000	500.000
35	G:13	113	5.500.000	621.500.000	90.000.000	500.000
36	G:14	113,4	5.500.000	623.700.000	90.000.000	500.000
37	G:15	113,8	5.500.000	625.900.000	90.000.000	500.000
Tổng cộng		4.044,20		21.364.160.000	3.160.000.000	

